

### 1. Topic: Doing something well

1. **Accomplishment** (n) – Thành tựu
2. **Acknowledge sb's effort** (v) – Ghi nhận nỗ lực của ai đó
3. **Recognition** (n) – Sự công nhận
4. **Compliment someone** (v) – Khen ai đó
5. **Nailing it** (v) – Làm xuất sắc
6. **Skill mastery** (n) – Việc thành thạo kỹ năng
7. **Receive praise** (v) – Nhận được lời khen
8. **Positive feedback** (n) – Phản hồi tích cực
9. **Show appreciation** (v) – Thể hiện sự trân trọng
10. **Celebrate success** (v) – Ăn mừng thành công
11. **Boost confidence** (v) – Tăng sự tự tin

### Topic: Doing Something Well

#### 1. Do you have an experience when you did something well?

- Sometimes / Often / Usually, S + realise(s) that + clause
- S + get(s) + adjective + over time
- **Gợi ý:** do a good job, feel proud of myself, improve over time, notice my progress, build confidence, see the results

#### 2. Do you have an experience when your teacher thought you did a good job?

- S + feel(s) + adjective + when + clause
- It's + adjective + for + someone + to + V
- **Gợi ý:** get praised by the teacher, feel encouraged, feel motivated, receive feedback, make progress, not a big deal / a big deal

#### 3. Do you often tell your friends when they do something well?

- S + tend(s) to + V + when + clause
- Depending on + noun, S + might + V
- **Gợi ý:** give compliments, say "You did a great job", recognise their effort, boost their confidence, support my friends, say kind words

## 2. Topic: Staying with old people

1. Senior citizen (*n*) – Người cao tuổi
2. Generational gap (*n*) – Khoảng cách thế hệ
3. Life experience (*n*) – Kinh nghiệm sống
4. Wise advice (*n*) – Lời khuyên khôn ngoan
5. To keep someone company (*v*) – Ở bên trò chuyện cho đỡ buồn
6. To lend an ear – Lắng nghe, chia sẻ
7. Respectful (*adj*) – Tôn trọng, lễ phép
8. A role model (*n*) – Tấm gương, hình mẫu
9. To look up to someone (*v*) – Ngưỡng mộ, kính trọng ai đó
10. Old soul (*n*) – Người “già dặn” hơn tuổi, chín chắn
11. Mutual understanding (*n*) – Sự thấu hiểu lẫn nhau
12. Emotional support (*n*) – Sự hỗ trợ tinh thần

### Topic: Staying with Old People

#### 1. Have you ever worked with old people?

- S + have tried + V-ing + before
- S + don't really + V + but + S + still + V
- Gợi ý: work with elderly people, volunteer in a nursing home, help with daily activities, talk to seniors, learn from their stories

#### 2. Are you happy to work with people who are older than you?

- S + feel(s) + comfortable / uncomfortable + V-ing
- S + find(s) it + adjective + to + V
- Gợi ý: respect their experience, learn from older colleagues, generation gap, feel comfortable around them, find it easy/hard to communicate

#### 3. Do you enjoy spending time with old people?

- S + be interested in + V-ing / noun
- S + try to + V + so that + S + can + V
- Gợi ý: listen to life stories, gain wisdom, meaningful conversations, traditional values, understand their perspective, build a connection

#### 4. What are the benefits of being friends with or working with old people?

- It's + adjective + for + someone + to + V
- S + try to + V + so that + S + can + V
- Gợi ý: learn from experience, avoid mistakes, get guidance, broaden my outlook, long-term benefits, emotional support, life lessons